TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 331/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 9 - 2020
"*V/v tranh chấp Hôn nhân và Gia đình, ly hôn, nuôi con chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dẫm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Nô;

2. Ông Lê Văn Vẹn.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 212/2020/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 về "*Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình, ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 245/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020 và quyết định về việc phân công lại người tiến hành tố tụng số 282/2020/QĐCA-TA ngày 09/9/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1993. Nơi cư trú: Tổ 16, ấp Tân Hậu B2, xã Long An, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: Xóm 25, thôn An Định, xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lê Trường X, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Tổ 16, ấp Tân Hậu B2, xã Long An, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T có gửi tự khai ý kiến trình bày sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Lê Trường X có quen biết nhau từ trước, được gia đình cha mẹ hai bên đồng ý tiến đến hôn nhân, không có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long An, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 62/HT, quyển số 01/2011, ngày 25/5/2011 do Ủy ban

nhân dân xã Long An, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp cho anh Lê Trường X và chị Nguyễn Thị Thu T.

Sau khi kết hôn, chị T và anh X chung sống hạnh phúc đến năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh X không còn yêu thương vợ, con và không chăm lo gia đình, anh X thường xuyên uống rượu, bia không chú tâm đến việc làm ăn. Vì thế, chị T và anh X thường xuyên tranh cãi nhau, đôi lúc anh X còn dùng bạo lực đánh chị T. Tuy việc anh X dùng bạo lực đánh chị T không gây ra thương tích nghiêm trọng đến sức khỏe của chị T, nhưng qua thời gian mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không đạt được, hiện nay chị T và anh X không còn chung sống từ năm 2017 đến nay. Nay, chị T yêu cầu ly hôn với anh Lê Trường X.

Về nuôi con chung: Chị T và anh X có 01 con chung tên Lê Thanh N, sinh năm 12/5/2012. Hiện cháu N đang sống với anh X. Khi ly hôn, chị T đồng ý giao con chung cho anh X tiếp tục nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai đương sự đề ngày 03/8/2020 trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Trường X trình bày: Thống nhất với lời trình bày trên của chị T về quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn và không còn chung sống từ năm 2017 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng ý kiến. Nay chị T xin ly hôn, anh X đồng ý ly hôn với chị T.

Về nuôi con chung: Có 01 con chung Lê Thanh N, sinh ngày 12/5/2012 hiện cháu N đang sống chung với anh X. Khi ly hôn, anh X yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Anh X không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng chị T và anh X đều có đơn yêu cầu hòa giải xét xử vắng mặt. Lý do: Tình hình dịch bệnh Covid- 19 trên địa bàn cả nước nói chung, tỉnh Quảng Ngãi nói riêng nên dù đã nhận được các thông báo trên nhưng chị T không thể đến Tòa án tham gia các buổi hòa giải và xét xử do Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đã triệu tập. Anh X do đi làm ăn xa để có điều kiện nuôi con, do điều kiện đi lại khó khăn và có đơn xin hòa giải xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

- Tại phiên tòa, chị T và anh X vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh X. Về con chung, chị T đồng ý giao con tên Lê Thanh N, sinh năm 12/5/2012 cho anh X được tiếp tục nuôi dưỡng và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung, không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh X đồng ý ly hôn với chị T; về con chung, anh X yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu N đến khi con thành niên và có khả năng lao động được, anh X không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Hội đồng xét xử, công bố bản tự khai của chị T đề ngày 10/8/2020; Biên bản ghi lời khai của anh X ngày 03/8/2020; Công bố biên bản ghi nhận ý kiến và nguyện

vọng của người chưa thành niên ngày 03/8/2020 của cháu Lê Thanh N, cháu N có nguyện vọng được sống chung với anh X, cuộc sống của cháu N đã ổn định.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn, bị đơn là chị T và anh X có đơn xin xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, chị T và anh X kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đến năm 2017 chị T và anh X phát sinh mâu thuẫn và chị T, anh X không còn chung sống từ năm 2017 cho đến nay.

Về nuôi con chung: Có 01 người con chung tên Lê Thanh N, sinh ngày 12 tháng 5 năm 2012, hiện cháu N đang sống chung với anh X, cháu N có nguyện vọng được sống với cha; Anh X có yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng; Chị T thống nhất giao con chung cho anh X được tiếp tục nuôi dạy.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh X xác định không có tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu sau này có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung được giải quyết bằng vụ kiện khác.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Lê Trường X.

Về nuôi con chung: Anh X được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Thanh N, sinh năm 12/5/2012; Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nếu sau này giữa chị T và anh X có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào các biên bản lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị Thu T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Trường X, anh X có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 16, ấp Tân Hậu B2, xã Long An, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn là chị T và anh X có đơn xin xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử.

**Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Năm 2011, chị T và anh X kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tại thời điểm kết hôn, chị T và anh X có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, do vậy đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, chị T và anh X chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T xin ly hôn với anh X và anh X đồng ý ly hôn với chị T. Hội đồng xét xử nhận thấy sự thỏa thuận ly hôn của chị T và anh X không trái pháp luật nên căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị T và anh X.

[4] Về nuôi con chung: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, bản tự khai bị đơn, chị T và anh X đồng thống nhất khai có 01 con chung tên Lê Thanh N, sinh năm 12/5/2012 hiện đang sống chung với anh X.

Anh X yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Biên bản ghi nhận ý kiến và nguyện vọng của người chưa thành niên ngày 03/8/2020 của cháu Lê Thanh N, cháu N có nguyện vọng sống chung với cha là anh X. Do từ trước đến nay, anh X đã lo cho cháu ăn học, hiện cháu có cuộc sống ổn định nên cháu có nguyện vọng sống chung với anh X.

Bản tự khai ngày 10/8/2020, chị T khai: Đồng ý giao cháu N cho anh X được tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử, công nhận sự thỏa thuận giữa chị T và anh X về việc giao con chung cho anh X nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh X không yêu cầu là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh X cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh X đồng thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này giữa chị T và anh X có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị T đã nộp xong. Anh X không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[7] Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật về quan điểm giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51 Điều 55, các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Lê Trường X.

Giấy chứng nhận kết hôn số 62/HT, quyển số 01/2011, ngày 25/5/2011 do Ủy ban nhân dân xã Long An, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp cho chị Nguyễn Thị Thu T và anh Lê Trường X không còn giá trị pháp lý.

Về nuôi con chung: Có 01 con chung tên Lê Thanh N, sinh ngày 12 tháng 5 năm 2012, anh X đang trực tiếp nuôi dưỡng. Công nhận sự thỏa thuận giữa chị T và anh X, giao cháu Lê Thanh N, sinh ngày 12 tháng 5 năm 2012 cho anh X được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Chị Nguyễn Thị Thu T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Lê Trường X cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Nguyễn Thị Thu T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này giữa chị T và anh X có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là *300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số 0001295 ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu; Chị T đã nộp đủ án phí. Anh Lê Trường X không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX. Tân Châu;
- Chi cục THADS TX Tân Châu;
- UBND xã Long An, thị xã Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Dẫm